

**QUY CHẾ**

**Về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg  
ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Thẻ đi lại của doanh nhân APEC (sau đây viết tắt là thẻ ABTC) là một loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước và vùng lãnh thổ tham gia Chương trình thẻ đi lại của doanh nhân APEC cấp cho doanh nhân của mình để tạo thuận lợi cho việc đi lại thực hiện các hoạt động hợp tác kinh doanh, thương mại, đầu tư, dịch vụ; tham dự các hội nghị, hội thảo và các mục đích kinh tế khác tại các nước và vùng lãnh thổ thuộc APEC tham gia Chương trình. Người mang thẻ ABTC, khi nhập cảnh, xuất cảnh các nước và vùng lãnh thổ có tên ghi trong thẻ thì không cần phải có thị thực của các nước và vùng lãnh thổ đó.

**Điều 2.**

1. Thẻ ABTC có giá trị sử dụng trong 03 năm, kể từ ngày cấp và không được gia hạn. Khi thẻ ABTC hết thời hạn sử dụng, nếu người được cấp thẻ vẫn còn nhu cầu đi lại trong khối APEC, thì làm thủ tục đề nghị cấp lại thẻ mới.

2. Thẻ ABTC chỉ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh khi người mang thẻ xuất trình kèm theo hộ chiếu hợp lệ. Mỗi lần nhập cảnh, người mang thẻ ABTC được các nước và vùng lãnh thổ thành viên cấp chứng nhận tạm trú theo thời hạn quy định của các nước hoặc vùng lãnh thổ đó.

**Điều 3.**

1. Doanh nhân được cấp thẻ ABTC có trách nhiệm sử dụng thẻ đúng mục đích nhập cảnh, giữ gìn và bảo quản thẻ; không được tự ý sửa đổi nội dung ghi trong thẻ; không được dùng thẻ vào việc vi phạm pháp luật.

2. Doanh nhân được cấp thẻ ABTC phải tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú và các quy định khác liên quan đến hoạt động của doanh nhân tại các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên.

3. Doanh nhân được cấp thẻ ABTC vi phạm pháp luật Việt Nam sẽ bị cơ quan có thẩm quyền Việt Nam xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 4.**

1. Doanh nhân Việt Nam bị mất thẻ ở trong nước phải thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an biết để hủy giá trị sử dụng. Trường hợp bị mất thẻ ở nước ngoài thì doanh nhân Việt Nam phải thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng lãnh thổ nơi doanh nhân đang tạm trú biết.

2. Thủ tục thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an về việc mất thẻ ABTC được tiến hành như sau:

- Nếu thẻ ABTC bị mất ở trong nước thì doanh nhân làm 02 văn bản thông báo nêu rõ lý do, hoàn cảnh mất thẻ. Văn bản thông báo phải có xác nhận của Trưởng Công an phường, xã nơi xảy ra việc mất thẻ;

- Nếu thẻ ABTC bị mất ở một nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên, thì doanh nhân làm 02 văn bản thông báo nêu rõ lý do, hoàn cảnh mất thẻ. Văn bản thông báo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng lãnh thổ nơi doanh nhân bị mất thẻ;

- Sau khi hoàn thành thủ tục trên, doanh nhân bị mất thẻ có thể gửi hoặc trực tiếp nộp cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an 01 văn bản thông báo để cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tiến hành hủy giá trị sử dụng của thẻ ABTC đó.

**Điều 5.** Doanh nhân của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên được cơ quan có thẩm quyền cấp thẻ ABTC, trong thẻ có ghi tên Việt Nam vào danh sách các nước hoặc vùng lãnh thổ đồng ý cho nhập cảnh thì mỗi lần nhập cảnh Việt Nam doanh nhân đó được cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu quốc tế của Việt Nam cấp chứng nhận tạm trú với thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhập cảnh. Người mang thẻ ABTC khi hết thời hạn tạm trú thì không được gia hạn.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ VIỆC CẤP THẺ ABTC CHO DOANH NHÂN VIỆT NAM**

**Điều 6.** Doanh nhân Việt Nam; mang hộ chiếu còn có giá trị do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp; có nhu cầu đi lại thường xuyên, ngắn hạn để thực hiện các hoạt động hợp tác kinh doanh, thương mại, đầu tư, dịch vụ với các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình thẻ đi lại của doanh nhân APEC thì được cấp thẻ ABTC, gồm:

1. Doanh nhân Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty trực thuộc Thủ tướng Chính phủ (Tổng công ty 91);

b) Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc; Giám đốc, Phó giám đốc các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất của Việt Nam; Giám đốc, Phó giám đốc Ngân hàng Việt Nam hoặc Giám đốc, Phó giám đốc chi nhánh Ngân hàng Việt Nam;

c) Kế toán trưởng hoặc Trưởng/Phó phòng các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng Việt Nam trở lên.

2. Doanh nhân Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Luật Đầu tư tại Việt Nam :

a) Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc; Giám đốc, Phó giám đốc các doanh nghiệp; kế toán trưởng hoặc người có chức danh Trưởng phòng trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh;

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty cổ phần; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Phó Chủ tịch công ty trách nhiệm hữu hạn; Chủ tịch ban quản trị hợp tác xã, Chủ nhiệm hợp tác xã.

3. Các trường hợp khác được xét cấp thẻ ABTC:

a) Các vị là lãnh đạo các ngành kinh tế, Thủ trưởng cấp Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý chuyên ngành về các hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam có nhiệm vụ tham dự các cuộc họp, hội nghị và các hoạt động về hợp tác, phát triển kinh tế của APEC;

b) Công chức, viên chức nhà nước có nhiệm vụ tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo và các hoạt động kinh tế khác của APEC; Trưởng, Phó cơ quan đại diện thương mại Việt Nam tại các nước và vùng lãnh thổ thành viên tham gia Chương trình ABTC.

4. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu thực hiện cam kết thương mại với các nước và vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC, theo đề nghị của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này, Bộ trưởng Bộ Công an có thể xét, quyết định cấp thẻ ABTC cho những người không thuộc diện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

#### **Điều 7. Thẩm quyền xét cho sử dụng thẻ ABTC**

1. Thủ tướng Chính phủ xét cho phép sử dụng thẻ ABTC đối với những người thuộc điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Thủ trưởng cấp Bộ, tỉnh) xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC đối với những trường hợp còn lại quy định tại Điều 6 Quy chế này.

Đối với doanh nhân làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Luật Đầu tư tại Việt Nam, thì Thủ trưởng cấp Bộ, tỉnh căn cứ vào năng lực sản xuất kinh doanh, khả năng hợp tác với đối tác của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình hoặc việc thực hiện hạn ngạch xuất nhập khẩu của doanh nghiệp đó để xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC đối với người đề nghị.

**Điều 8.** Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an cấp thẻ ABTC cho doanh nhân Việt Nam theo đề nghị của doanh nhân và văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 7 Quy chế này.

**Điều 9.** Thủ tục, thời hạn cấp thẻ ABTC tiến hành như sau:

1. Những người quy định tại Điều 6 Quy chế này, nếu có nhu cầu cấp thẻ ABTC thì nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an, hồ sơ gồm:

- 01 tờ khai đề nghị cấp thẻ ABTC, có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ các ngành kinh tế, quản lý nhà nước chuyên ngành về các hoạt động của các doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ Công an quy định).

- Văn bản xét cho phép sử dụng thẻ ABTC của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Quy chế này.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an có trách nhiệm trao đổi dữ liệu nhân sự của người đề nghị với cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC; trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến đồng ý cấp thẻ ABTC của cơ quan có thẩm quyền của một nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên trở lên, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an cấp thẻ ABTC cho người đề nghị.

3. Người được cấp thẻ ABTC phải nộp lệ phí theo quy định.

### **Chương III**

#### **TRƯỜNG HỢP CHƯA ĐƯỢC CẤP THẺ VÀ THÔNG BÁO THẺ KHÔNG CÒN GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI DOANH NHÂN VIỆT NAM**

**Điều 10.** Doanh nhân Việt Nam chưa được cấp thẻ ABTC, nếu thuộc trường hợp chưa được xuất cảnh theo quy định của pháp luật.

**Điều 11.**

1. Thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân Việt Nam có thể bị thông báo không còn giá trị, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nhân không còn giữ các chức vụ nêu tại Điều 6 Quy chế này hoặc Thủ trưởng cấp Bộ, tỉnh có văn bản đề nghị thông báo thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân của cơ quan, doanh nghiệp mình không còn giá trị;

b) Giả mạo hồ sơ doanh nhân để được cấp thẻ;

c) Doanh nhân vi phạm pháp luật đang trong quá trình bị cơ quan có thẩm quyền điều tra, xử lý; đang phải chấp hành hình phạt hoặc đã chấp hành xong nhưng chưa được xoá án tích hoặc đang có nghĩa vụ thi hành bản án dân sự, kinh tế, lao động hoặc đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nghĩa vụ nộp thuế và những nghĩa vụ khác về tài chính;

d) Doanh nhân có tên trong danh sách thông báo của cơ quan có thẩm quyền của một nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên ghi trong thẻ thông báo thẻ ABTC của doanh nhân đó không còn giá trị. Khi đó thẻ ABTC chỉ còn giá trị nhập xuất cảnh các nước và vùng lãnh thổ còn lại có tên ghi trong thẻ.

2. Thẩm quyền thông báo thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân Việt Nam không còn giá trị nhập cảnh các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên ghi trong thẻ:

a) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an căn cứ quy định của pháp luật, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên về việc thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân Việt Nam không còn giá trị;

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì Thủ trưởng cấp Bộ, tỉnh có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để thực hiện việc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên về việc thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân đó không còn giá trị;

c) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này thì Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân và Cơ quan thi hành án các cấp có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để thực hiện việc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên về việc thẻ ABTC không còn giá trị;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, sau khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền của một nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên thông báo thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân Việt Nam không còn giá trị nhập cảnh vào nước hoặc vùng lãnh thổ đó, thì cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thông báo cho cơ quan, doanh nghiệp nơi doanh nhân đó đang làm việc biết.

## **Chương IV**

### **VIỆC CẤP LẠI THẺ ABTC ĐỐI VỚI DOANH NHÂN VIỆT NAM**

**Điều 12.** Thẻ ABTC được cấp lại trong trường hợp sau đây:

1. Thẻ ABTC đã hết hạn sử dụng, nhưng doanh nhân vẫn còn nhu cầu thường xuyên đi lại tại các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC.
2. Khi doanh nhân được cấp hộ chiếu mới thì cũng phải cấp lại thẻ ABTC cho phù hợp với nội dung mới của hộ chiếu.
3. Bị cơ quan có thẩm quyền của một nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên ghi trong thẻ ABTC trở lên thông báo thẻ không còn giá trị để nhập cảnh.
4. Khi thẻ ABTC bị mất và doanh nhân đề nghị cấp lại.
5. Khi thẻ ABTC bị hỏng và doanh nhân đề nghị cấp lại.
6. Có kết luận của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân, Cơ quan thi hành án các cấp về việc doanh nhân không vi phạm pháp luật hoặc đã chấp hành xong các nghĩa vụ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Quy chế này.

**Điều 13.** Thủ tục, thời hạn cấp lại thẻ ABTC cho doanh nhân Việt Nam:

1. Thủ tục cấp lại thẻ ABTC cho doanh nhân Việt Nam.
  - a) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy chế này, hồ sơ gồm:
    - 01 tờ khai đề nghị cấp lại thẻ ABTC, có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ các ngành kinh tế, quản lý nhà nước chuyên ngành về các hoạt động của các doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ Công an quy định);
    - Văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Quy chế này;
    - Thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân;
  - b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này, hồ sơ gồm:

- 01 tờ khai đề nghị cấp lại thẻ ABTC, có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ các ngành kinh tế, quản lý nhà nước chuyên ngành về các hoạt động của các doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ Công an quy định);

- Thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân;
- Bản sao hộ chiếu mới cấp lại cho doanh nhân;

c) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 12 Quy chế này, hồ sơ gồm:

- Văn bản thông báo của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an về doanh nhân của cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam bị một trong các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên ghi trong thẻ ABTC trở lên thông báo thẻ ABTC không còn giá trị nhập cảnh;

- 01 tờ khai đề nghị cấp lại thẻ ABTC, có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ các ngành kinh tế, quản lý nhà nước chuyên ngành về các hoạt động của các doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ Công an quy định);

- Thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân.

d) Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 12 Quy chế này thì chỉ xét cấp lại khi doanh nhân đã hoàn thành các thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này, hồ sơ gồm:

- 01 tờ khai đề nghị cấp lại thẻ ABTC, có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ các ngành kinh tế, quản lý nhà nước chuyên ngành về các hoạt động của các doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ Công an quy định).

đ) Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 12 Quy chế này, hồ sơ gồm:

- 01 tờ khai đề nghị cấp lại thẻ ABTC, có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ các ngành kinh tế, quản lý nhà nước chuyên ngành về các hoạt động của các doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ Công an quy định);

- Thẻ ABTC bị hỏng, bị bản.

e) Đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 12 Quy chế này, hồ sơ gồm:

- Kết luận của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án các cấp về việc doanh nhân không vi phạm pháp luật hoặc đã chấp hành xong các nghĩa vụ quy định tại điểm c khoản 1 điều 11 Quy chế này;

- Văn bản cho phép cấp lại thẻ ABTC của Thủ trưởng cấp Bộ, tỉnh;

- 01 tờ khai đề nghị cấp lại thẻ ABTC, có dán ảnh đóng dấu giáp lai và xác nhận của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ các ngành kinh tế, quản lý nhà nước chuyên ngành về các hoạt động của các doanh nghiệp (theo mẫu do Bộ Công an quy định);

- Thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân.

2. Thời hạn giá trị sử dụng của thẻ ABTC cấp lại là 03 năm, kể từ ngày cấp lại.

3. Thời hạn giải quyết cấp lại thẻ ABTC thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

### **Chương V**

#### **VIỆC XEM XÉT NHÂN SỰ, THÔNG BÁO THẺ ABTC KHÔNG CÒN GIÁ TRỊ NHẬP CẢNH VIỆT NAM ĐỐI VỚI DOANH NHÂN CÁC NƯỚC HOẶC VÙNG LÃNH THỔ THÀNH VIÊN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ABTC**

##### **Điều 14.**

1. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an có thẩm quyền xem xét, trao đổi kết quả xét duyệt với cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC, khi doanh nhân của các nước hoặc vùng lãnh thổ đề nghị được cấp thẻ ABTC để nhập cảnh Việt Nam.

2. Doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC, nếu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 17 Quy chế này thì cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thực hiện việc thông báo thẻ ABTC không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam cho cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên đó biết.

##### **Điều 15.**

1. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an Việt Nam xem xét, trả lời kết quả xét duyệt nhân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ thông tin trao đổi của cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên về dữ liệu nhân sự của doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên, khi họ đề nghị được cấp thẻ ABTC để nhập cảnh Việt Nam.

Trường hợp yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên bổ sung dữ liệu về nhân sự thì thời hạn xem xét, trả lời kết quả xét duyệt nhân sự của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an Việt Nam cho cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên cũng không kéo dài quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được thông tin đầu tiên về dữ liệu nhân sự của doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên.

2. Không thu lệ phí xét duyệt nhân sự đối với doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC, khi cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ đó đề nghị Việt Nam xem xét để doanh nhân của mình được nhập cảnh Việt Nam bằng thẻ ABTC.

3. Cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên đã cấp thẻ ABTC cho doanh nhân của mình, trong thẻ có ghi tên Việt Nam trong danh sách các nước hoặc vùng lãnh thổ đồng ý cho nhập cảnh, khi doanh nhân mang thẻ ABTC đó nhập cảnh Việt Nam cũng không phải nộp các khoản lệ phí khác liên quan đến thủ tục nhập xuất cảnh và cư trú.

**Điều 16.** Doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC chưa được phía Việt Nam đồng ý cho nhập cảnh Việt Nam bằng thẻ ABTC, nếu thuộc trường hợp chưa được nhập cảnh Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 17.** Thẻ ABTC được cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên cấp cho doanh nhân của mình, trong thẻ có ghi tên Việt Nam trong danh sách các nước hoặc vùng lãnh thổ đồng ý cho nhập cảnh, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây thì bị cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thông báo thẻ ABTC không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam:

1. Giả mạo hồ sơ doanh nhân để được cấp thẻ.
2. Doanh nhân vi phạm pháp luật Việt Nam đã và đang bị xử lý.

Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, thì cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan thi hành án các cấp có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên biết về việc thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân đó không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam.

3. Doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC hết thời hạn làm việc tại Việt Nam, không còn nhu cầu đi lại thường xuyên tại Việt Nam.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì Thủ trưởng cấp Bộ, tỉnh nơi doanh nhân đó đã làm việc có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên biết về việc thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân đó không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam.

**Chương VI**  
**CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN HỮU QUAN**  
**VIỆT NAM VÀ VIỆC TRAO ĐỔI THÔNG TIN VỚI CÁC NƯỚC HOẶC**  
**VÙNG LÃNH THỔ THÀNH VIÊN THAM GIA**  
**CHƯƠNG TRÌNH ABTC**

**Điều 18.** Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan hữu quan Việt Nam

1. Doanh nhân được cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Quy chế này xét cho phép sử dụng thẻ ABTC thì cơ quan, doanh nghiệp nơi doanh nhân đó làm việc phải gửi văn bản cho phép tới cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để thực hiện việc cấp thẻ ABTC cho người đề nghị.

2. Cơ quan, doanh nghiệp có doanh nhân được xét cho phép sử dụng thẻ ABTC, ngoài việc gửi văn bản cho cấp có thẩm quyền, có thể thực hiện thêm việc truyền dữ liệu nhân sự của doanh nhân đã được xét qua mạng máy tính tới cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để phối hợp trong việc cấp, quản lý thẻ ABTC trước và sau khi cấp.

3. Doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình thẻ ABTC nhập cảnh để làm việc với các cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam, thì cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam đó có trách nhiệm thực hiện việc khai báo tạm trú cho doanh nhân đó theo quy định của pháp luật.

Trường hợp doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC nhập cảnh mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân của Việt Nam mời, đón thì doanh nhân của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên đó thực hiện việc khai báo tạm trú theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

4. Doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên đã được phía Việt Nam đồng ý cho nhập cảnh bằng thẻ ABTC vào làm việc với cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam, nếu thuộc trường hợp quy định tại Điều 17 Quy chế này thì cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam đó có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để thực hiện việc thông báo thẻ ABTC không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Quy chế này.

Trường hợp doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC đã được phía Việt Nam đồng ý cho nhập cảnh bằng thẻ, nếu cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an phát hiện thuộc trường hợp quy định tại Điều 17 Quy chế này thì không giải quyết cho nhập cảnh và thông báo thẻ ABTC không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam cho cơ quan có thẩm quyền các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC biết.

**Điều 19.** Cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an trong việc cung cấp thông tin về nhân sự của doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC, khi họ có yêu cầu phía Việt Nam xem xét nhân sự để được cấp thẻ ABTC.

**Điều 20.** Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thực hiện việc trao đổi thông tin với cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC gồm những thông tin sau:

1. Dữ liệu nhân sự của doanh nhân Việt Nam đề nghị cấp thẻ ABTC.
2. Doanh nhân Việt Nam đề nghị cấp lại thẻ ABTC.
3. Doanh nhân Việt Nam và doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC bị thông báo thẻ ABTC không còn giá trị.
4. Kết quả xét duyệt cấp thẻ ABTC cho doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC.

## **Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 21.**

1. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Quy chế này.
2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Bộ Thương mại quy định mức thu lệ phí cấp thẻ ABTC cho doanh nhân Việt Nam./.

**THỦ TƯỚNG**

**(đã ký)**

**Phan Văn Khải**